

Số: MM /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 22 tháng 8 năm 2023

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 040823/CVGT ngày 04/8/2023 của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 48/TTr-BQL ngày 16/8/2023.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm) (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

#### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư

**1.1.** Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất mực in Công ty TNHH Hao Si VN” (công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm).

**1.2.** Địa điểm hoạt động: Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**1.3.** Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6557969470 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 18/12/2020, chứng nhận hiệu đính điều chỉnh lần thứ nhất ngày 07/4/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801242895 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 31/12/2020.

**1.4.** Mã số thuế: 3801242895.

**1.5.** Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công mực in.

**1.6.** Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Diện tích thực hiện dự án: 8.838,9 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sản xuất, gia công các loại mực in với quy mô 8.000 tấn/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

**2.1.** Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.2.** Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.3.** Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.4.** Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**2.5.** Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước:

**1.** Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

**2.** Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước có trách nhiệm

**2.1.** Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành

các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

**2.2.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.3.** Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 22 tháng 8 năm 2023 đến ngày 22 tháng 8 năm 2033).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH CN Hao Si Bình Phước;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP Đầu tư KDN Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-23GP<sub>168</sub>).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Huỳnh Anh Minh*

**Phụ lục 1.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...AA.../GPMT-UBND  
ngày 22/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III tại các Văn bản: Hợp đồng thuê lại đất giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước số 19/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 27/7/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải vào hệ thống chung của KCN Đồng Xoài III giữa Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước và Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ngày 01/3/2023.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải**

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh của công nhân viên, với lưu lượng 4 m<sup>3</sup>/ngày, được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn (có tổng dung tích 21,3 m<sup>3</sup>), sau đó, qua hệ khử trùng để tiếp tục xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm nằm ở phía tây dự án, được đặt bên ngoài phạm vi dự án) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X=1273025, Y=568035 (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106<sup>0</sup>15', múi chiều 3<sup>0</sup>).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 5 ngăn → Hệ khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đồng Xoài III.

- Tổng dung tích bể tự hoại: 21,3 m<sup>3</sup>.
- Hóa chất sử dụng: Chlorine.
- Chế độ vận hành: liên tục.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ khử trùng. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.
- Định kỳ hút bùn thải từ bể tự hoại và xử lý theo đúng quy định.
- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.
- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

**3.2.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

**3.4.** Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom nước thải.

**3.5.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.6.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 2.**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: .MM.../GPMT-UBND*  
*ngày 22./..8../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 02: Bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**

**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106 <sup>0</sup> 15', múi chiều 3 <sup>0</sup>	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 1	1272997	568054
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 2	1273023	568123

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghiệp Hao Si Bình Phước, địa chỉ tại lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

**2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

**2.2.1. Phương thức xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.

### 2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số  $k_p = 1,0$ ;  $k_v = 1,0$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
				QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ( $k_v = 1$ , $k_p = 1$ )	QCVN 20:2009/BTNMT	
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với thông số còn lại.</li> <li>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ</li> </ul>
		Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
		Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
		Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm <sup>3</sup>	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	
		Methylcyclohexane	mg/Nm <sup>3</sup>	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	360	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	-	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần suất quan trắc định kỳ: 01 năm/lần đối với thông số hữu cơ; 06 tháng/lần đối với thông số còn lại.</li> <li>- Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ</li> </ul>
		Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	200	-	
		Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	750	
		Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	-	870	
		Cyclohexanon	mg/Nm <sup>3</sup>	-	400	
		n-Propyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	840	
		n-Butyl axetat	mg/Nm <sup>3</sup>	-	950	
		Methylcyclohexane	mg/Nm <sup>3</sup>	-	2000	
		n-Propanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	980	
		n-Butanol	mg/Nm <sup>3</sup>	-	360	

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

#### ***1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý***

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 02).

#### ***1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải***

Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 (nguồn số 01, nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

#### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục***

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

#### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố***

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý khí thải và định kỳ thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

#### ***2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm***

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm**

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01 (dòng khí thải số 01): công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi và hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02 (dòng khí thải số 02): công suất 6.000 m<sup>3</sup>/giờ.

### **2.2.1. Vị trí lấy mẫu**

02 vị trí, tương ứng với 02 ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải.

### **2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm**

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $k_p = 1,0$ ,  $k_v = 1,0$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

## **2.3. Tần suất lấy mẫu**

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

**3.1.** Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

**3.2.** Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**3.3.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

**3.4.** Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**3.5.** Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục 3.**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *MM.../GPMT-UBND*  
ngày *22/..&..*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02.
- Nguồn số 03: khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01.
- Nguồn số 04: khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Tại Lô 30, cụm A4, đường số 3B, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273001	568131
2	Khu vực khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273005	568137
3	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 01	1273011	568131
4	Khu vực hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ quá trình nạp liệu và khuấy trộn tại nhà xưởng 02	1273013	568135

**3. Tiếng ồn, độ rung**

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

### 3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

### 1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

### 2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

**2.2.** Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4.**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: MM.../GPMT-UBND*  
*ngày 22/.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

*1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên*

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	24
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	9
3	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	100
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	100
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	50
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	200
8	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại.	Rắn	19 05 04	KS	200

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
9	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	22.019
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/Lỏng	08 01 01	KS	489,5
11	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	KS	0,05
<b>Tổng cộng</b>		-	-	-	<b>23.291,55</b>

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### *1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh*

TT	Thành phần	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pallet nhựa thải	03 02 12	TT-R	600
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	180
<b>Tổng cộng</b>		-	-	<b>780</b>

### *1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh*

Khoảng 14,04 tấn/năm.

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### *2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại*

#### *2.1.1. Thiết bị lưu chứa*

Thùng chứa, bao bì lưu chứa chuyên dụng; thùng cứng, có nắp đậy, chống thấm.

### 2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường bao, có mái che, phân chia các ô cho từng loại CTNH, có rãnh thu chất lỏng, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo, thiết bị PCCC... theo quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

### 2.2.1 Thiết bị lưu chứa

Bao bì, thùng chứa chuyên dụng.

### 2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích: 20 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho chứa có mái che, tường bao quanh, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo,...

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa có dung tích 50 - 90 lít.

### 2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích: 4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, mặt sàn có kết cấu chống thấm thích hợp, có biển cảnh báo...

## 2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố

rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

**3.** Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**Phụ lục 5.**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: MM.../GPMT-UBND  
ngày 22/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

